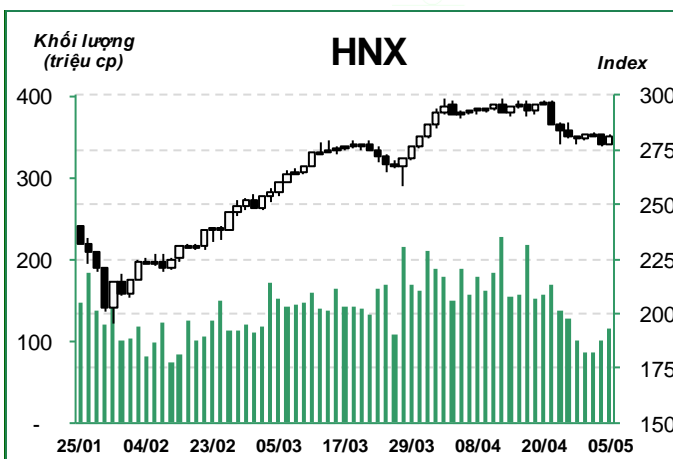
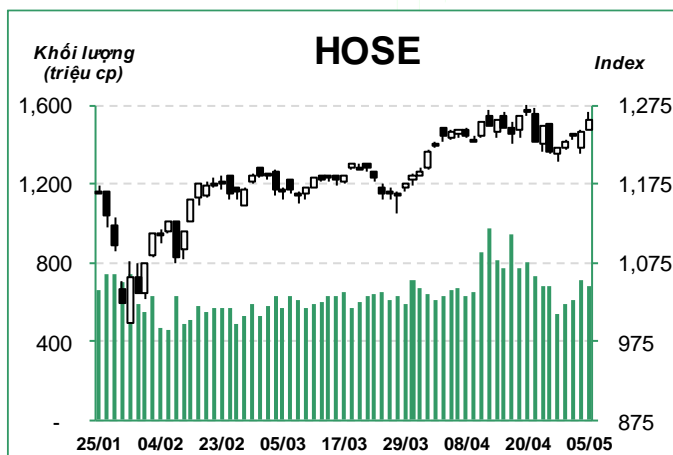


Tổng quan thị trường

05/05/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá trị đóng cửa	1,256.43	1.15%	1,346.89	1.42%	280.93	1.16%
Cuối tuần trước	1,239.39	1.37%	1,312.28	2.64%	281.75	-0.29%
Trung bình 20 ngày	1,242.20	1.15%	1,287.24	4.63%	288.59	-2.65%
Tổng KLGD (triệu cp)	744.43	-6.55%	289.77	-1.31%	134.81	31.66%
KLGD khớp lệnh	685.43	-3.82%	274.66	0.17%	115.03	14.40%
Trung bình 20 ngày	734.03	-6.62%	226.71	21.15%	147.58	-22.06%
Tổng GTGD (tỷ đồng)	21,209.83	-1.14%	12,095.23	-5.02%	2,843.61	52.77%
GTGD khớp lệnh	19,017.46	1.20%	11,461.49	-2.78%	2,349.07	29.27%
Trung bình 20 ngày	17,689.66	7.51%	9,788.89	17.09%	2,608.55	-9.95%
	Tỷ trọng		Tỷ trọng		Tỷ trọng	
Số mã tăng	330	72%	25	83%	156	43%
Số mã giảm	93	20%	4	13%	78	21%
Số mã đứng giá	33	7%	1	3%	131	36%



Tiếp nối đà phục hồi từ cuối phiên giao dịch hôm trước, thị trường tiếp tục bật tăng hưng phấn ngay từ đầu phiên với sự đồng thuận đi lên của hầu hết nhóm ngành. Bước sang phiên chiều, đà tăng thị trường bắt đầu có dấu hiệu thu hẹp lại trong bối cảnh các nhà đầu tư bắt đầu chốt lời khi VN-Index đang tiến đến vùng đỉnh lịch sử. Nhìn chung, với sự lan tỏa tích cực của yếu tố dòng tiền đến hầu hết các nhóm ngành trong phiên hôm nay, thị trường đang phát đi tín hiệu có thể tiếp tục tăng và thiết lập đỉnh lịch sử mới trong những phiên sắp tới. Tuy nhiên, rủi ro điều chỉnh ngắn hạn cũng đang gia tăng khi VN-Index đã có 5 phiên tăng điểm liên tiếp.

Trên sàn HoSE, VN-Index chốt phiên tăng lên mức 1,256.43 điểm (+1.15%). KLGD khớp lệnh đạt 685.4 triệu cổ phiếu (-3.8%), tương đương 19,017 tỷ đồng giá trị (+1.2%). Độ rộng thị trường ghi nhận sự áp đảo hoàn toàn của bên mua với 330 mã tăng/93 mã giảm.

Lực cầu lan tỏa mạnh mẽ với đà dẫn dắt của nhóm cổ phiếu ngành ngân hàng. Trong đó, nổi bật nhất là bộ đôi Techcombank-TCB (+5.9%), HDBank-HDB (+6.8%). Bên cạnh đó, nhóm dầu khí cũng đồng loạt nổi sóng với những cái tên như PV Gas-GAS (+2.6%), Khoan Dầu khí PVDrilling-PVD (+6.7%) hay Petrolimex-PLX (+2.5%) nhờ những thông tin tích cực tới từ diễn biến của giá dầu. Ngoài nhóm vốn hóa lớn, dòng tiền cũng lan tỏa đến nhiều cổ phiếu midcap trong khi nhóm cổ phiếu penny cũng sôi động trở lại với hàng loạt mã tăng trần. Ở chiều ngược lại, áp lực điều chỉnh đến từ một số cổ phiếu riêng lẻ như Hòa Phát-HPG (-0.8%), Sabeco-SAB (-0.5%), Ngân hàng Thương mại Quốc tế-VIB (-0.7%) hay đáng chú ý nhất là phiên giảm sàn bất ngờ của Dệt may Thành Công-TCM (-7.0%).

Giao dịch thỏa thuận

Mã CK	Khối lượng ('000 cp)	GTGD (tỷ đồng)
HOSE		
VIB	6,818.5	353.98
SJS	3,466.5	156.81
GAB	583.0	111.20
ACB	3,140.0	109.78
TPB	4,000.0	108.20
HDB	3,020.0	76.77
MBB	2,569.4	75.05
MSB	3,330.0	72.26
VNM	770.6	71.29
AGG	1,653.0	71.24
HNX		
SHB	14,766.1	388.35
VC3	2,329.0	46.62
NVB	1,046.7	18.00
IDC	435.0	14.57
DDG	291.8	9.76
EVS	300.0	4.95
SHS	160.0	4.85
PVS	150.0	2.93
SPI	158.8	2.82
TNG	30.0	0.67

Về giao dịch nước ngoài, trong bối cảnh thị trường hưng phấn, khối ngoại có động thái bán chốt lời khi giá tăng bán ròng trên sàn HoSE với giá trị 783.1 tỷ đồng (+11.9%). Trong đó, những cổ phiếu bị bán ròng nhiều nhất là Hòa Phát-HPG (-190.8 tỷ), Vincom Retail-VRE (-187.9 tỷ) và Vietinbank-CTG (-172.7 tỷ). Ở chiều ngược lại, dòng tiền khối ngoại hướng đến một số cổ phiếu thuộc nhóm ngân hàng như VPBank-VPB (+115.1 tỷ), Sacombank-STB (+48.6 tỷ) hay Vietcombank-VCB (+43.6 tỷ).

Trên sàn HNX, chỉ số HNX-Index cũng giao dịch sôi động trở lại và đóng cửa tại mức 280.93 điểm (+1.16%). Thanh khoản cũng được cải thiện với KLGĐ khớp lệnh đạt 115.0 triệu cổ phiếu (+14.4%), tương đương 2,349.1 tỷ đồng giá trị (+29.3%).

Trái ngược với sàn HoSE, các cổ phiếu thuộc nhóm ngân hàng trên sàn HNX có diễn biến không mấy khởi sắc dù khối lượng tăng. Riêng chỉ có Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (+0.4%) bật tăng nhẹ vào cuối phiên. Lực cầu giá cao được ghi nhận ở nhóm dầu khí với nhiều mã tăng trần và tăng tốt điển hình là Dầu khí PTSC-PVS (+9.6%). Theo sau là của nhóm chứng khoán với Chứng khoán VNDIRECT-VND (+3.8%), Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội -SHS (+3.3%) và Chứng khoán Artex-ART (+9.9%). Ở chiều ngược lại, gây áp lực cho chỉ số chủ yếu là những cổ phiếu thanh khoản thấp như Điện lực TKV-DTK (-7.3%), Bảo hiểm Bưu điện-PTI (-5.5%) hay Vận tải ngoại thương-VNT (-7.8%).

Khối ngoại cũng trở lại vị thế mua ròng trên sàn HNX trong phiên hôm nay, đạt giá trị 15.5 tỷ đồng. Dẫn đầu trong số các cổ phiếu được mua ròng là Dầu khí PTSC-PVS (+26.8 tỷ), Vicostone-VCS (+7.7 tỷ) và Nhựa Tiên Phong-NTP (+6.1 tỷ). Trong khi đó, khối này tập trung bán ròng Ngân hàng Quốc Dân-NVB (-8.6 tỷ), Tập đoàn PAN-PAN (-6.9 tỷ) và Chứng khoán VNDIRECT-VND (-6.7 tỷ).

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ năm liên tiếp. Khối lượng giao dịch tuy có suy giảm nhưng vẫn trên mức bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, xu hướng tăng đang mạnh dần lên, khi chỉ số duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với đường +DI nói rộng khoản cách lên phía trên so với -DI. Thêm vào đó, đường RSI đang hướng lên vùng 59 cho thấy đã phục hồi đang gia tăng, chỉ số có thể tiếp tục hướng lên thử thách vùng kháng cự quanh 1,280 – 1,285 điểm (đỉnh cũ). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên tăng điểm. Chỉ số được hỗ trợ bởi MA50 và quay trở lại đóng cửa trên MA5, cho thấy áp lực điều chỉnh suy yếu và chỉ số có cơ hội xuất hiện nhịp hồi phục trở lại thử thách ngưỡng 289 điểm (MA20) trong những phiên tới. Nhìn chung, phiên tăng điểm ngày 05/05 cho thấy đã phục hồi của thị trường đang mạnh dần lên. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị, nhà đầu tư có thể gia tăng thêm một phần nhỏ tỷ trọng vào các cổ phiếu có cơ bản tốt và đang hút được dòng tiền mạnh.

Thống kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

HOSE

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
ROS	6.4	13,686.5	7.0%
VOS	4.0	1,179.4	7.0%
AMD	7.5	5,492.9	7.0%
AAT	17.7	610.3	7.0%
HAS	16.9	16.1	7.0%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
TCM	101.4	168.6	-7.0%
ABS	56.3	3.9	-6.9%
FUCVREIT	29.1	5.6	-6.9%
QBS	3.3	635.1	-6.3%
VIX	30.0	9,117.3	-5.5%

Top 5 giá trị

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	59.3	1,535.2	-0.8%
TCB	46.0	1,336.9	5.9%
VPB	60.6	1,319.4	1.8%
STB	24.7	1,273.4	2.5%
CTG	43.4	985.7	0.8%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
STB	24.7	51,712.3	2.5%
TCB	46.0	29,442.8	5.9%
MBB	31.7	28,444.8	1.4%
HPG	59.3	25,719.5	-0.8%
HQC	3.8	24,929.7	3.9%

HNX

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
ADC	26.5	0.1	10.0%
ART	10.0	4,774.4	9.9%
ECI	16.7	0.1	9.9%
MAS	35.7	1.0	9.8%
SCI	46.9	699.4	9.8%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
GDW	28.8	0.2	-10.0%
SGC	73.0	0.1	-9.9%
SGD	9.3	1.9	-9.7%
V21	5.6	4.6	-9.7%
ALT	12.2	2.4	-9.6%

Top 5 giá trị

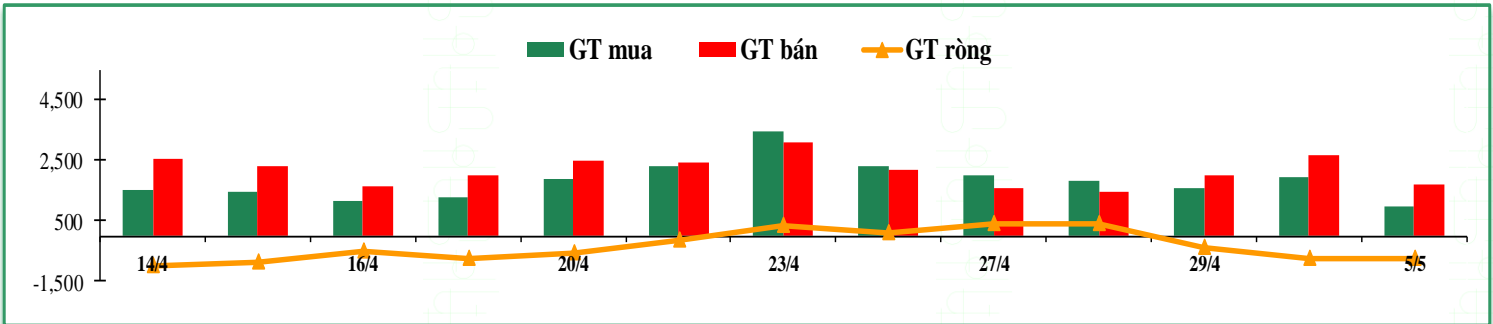
Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHB	26.4	877.3	0.4%
VND	38.5	377.0	3.8%
PVS	21.6	247.5	9.6%
THD	187.7	195.3	0.1%
SHS	28.5	195.0	3.3%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
SHB	26.4	33,347.6	0.4%
PVS	21.6	11,716.9	9.6%
VND	38.5	9,866.6	3.8%
KLF	5.4	9,312.6	8.0%
SHS	28.5	6,882.3	3.3%

Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Sàn GD	GT Mua	% Thị trường	GT Bán	% Thị trường	Mua-Bán
HOSE	914.9	4.3%	1,698.0	8.0%	-783.1
HNX	44.0	1.5%	28.5	1.0%	15.5
Tổng số	958.9		1,726.5		-767.6



HOSE

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VPB	60.6	132.7	1.8%
VNM	92.0	94.5	0.4%
STB	24.7	61.7	2.5%
VCB	101.2	56.5	2.1%
HDB	29.1	55.1	6.8%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	59.3	234.5	-0.8%
VRE	31.6	195.8	1.0%
CTG	43.4	177.2	0.8%
VNM	92.0	159.2	0.4%
MSB	22.3	110.1	3.2%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VPB	60.6	115.1	1.8%
STB	24.7	48.6	2.5%
VCB	101.2	43.6	2.1%
NKG	27.6	21.1	0.4%
FUEVFNVD	22.7	19.2	2.3%

HNX

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
PVS	21.6	26.9	9.6%
VCS	92.3	7.7	3.4%
NTP	37.6	6.2	3.6%
SHS	28.5	0.8	3.3%
APS	10.7	0.5	2.9%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
NVB	17.0	8.6	0.0%
VND	38.5	7.2	3.8%
PAN	25.1	6.9	0.8%
KLF	5.4	0.9	8.0%
CKV	13.8	0.7	6.2%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
PVS	21.6	26.8	9.6%
VCS	92.3	7.7	3.4%
NTP	37.6	6.1	3.6%
SHS	28.5	0.5	3.3%
SZB	34.5	0.2	0.3%

Tin trong nước

Xuất khẩu dệt may đạt 9,51 tỷ USD trong 4 tháng đầu năm 2021

Kim ngạch xuất khẩu xơ, sợi dệt các loại tăng 43,4% đạt 1,64 tỷ USD; kim ngạch xuất khẩu vải màn, vải kỹ thuật khác tăng 35,7%. Nguyên phụ liệu dệt may, da giày tăng 14,1%, đạt 642 triệu USD.

Bộ Công Thương nhận định, ngành dệt may trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2021 đã có nhiều tín hiệu khởi sắc hơn so với cùng kỳ năm trước khi một số thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam dần hồi phục và tận dụng tốt cơ hội từ các Hiệp định Thương mại tự do đã ký kết và đi vào thực thi.

Nhờ đó, chỉ số sản xuất ngành dệt tháng 4/2021 tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 17,3% so với cùng kỳ năm 2020. Ngành sản xuất trang phục lần lượt tăng 3,9% và 29,4%.

Như vậy hầu hết các mặt hàng kể trên đều đã bằng hoặc lấy lại đà tăng trưởng so với thời điểm trước khi xảy ra đại dịch Covid-19. Điều này sẽ góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy xuất khẩu chung của Việt Nam trong năm 2021.

SSI Research: NHNN sẽ kiên định duy trì lãi suất thấp

Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research có báo cáo thị trường tiền tệ tuần 26/4 - 29/4, đề cập tuần qua, thị trường mở tiếp tục không phát sinh giao dịch. Lãi suất trên liên ngân hàng tăng 41-48 điểm cơ bản, chốt tuần ở mức 0,837%/năm với kỳ hạn qua đêm và 1,084%/năm với kỳ hạn một tuần. Trong khi đó, mặt bằng lãi suất tiền gửi và cho vay vẫn không thay đổi trong tuần cuối tháng 4.

Mặt bằng lãi suất sẽ giữ ổn định ở mức thấp trong quý II do thanh khoản các NHTM vẫn khá dồi dào.

Trong bối cảnh dịch bệnh phức tạp trở lại như hiện nay, cầu tín dụng có thể bị ảnh hưởng và Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cũng sẽ kiên định mục tiêu giữ lãi suất thấp để hỗ trợ doanh nghiệp và nền kinh tế.

Hiện tại, cung cầu ngoại tệ trong nước vẫn thuận lợi, tỷ giá USDVND niêm yết sẽ vẫn duy trì ổn định.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Xử lý hết trái phiếu VAMC, lãi VietinBank tăng 171%

Theo BCTC hợp nhất quý I, VietinBank (HoSE: CTG) ghi nhận thu nhập lãi thuần 10.672 tỷ đồng, tăng 26%. Lãi thuần từ dịch vụ tăng 21% lên 1.283 tỷ đồng. Lãi thuần từ hoạt động khác tăng 150% lên 438 tỷ đồng.

Ngược lại, lãi từ kinh doanh ngoại hối và vàng giảm 13% xuống 340 tỷ đồng. Mua bán chứng khoán đầu tư lỗ 110 tỷ đồng, (quý I/2020 lãi 164 tỷ đồng).

Chi phí dự phòng giảm 69% xuống 1.350 tỷ đồng do không còn cần trích lập trái phiếu VAMC, đẩy lãi trước thuế tăng 171% đạt 8.060 tỷ đồng.

Tổng tài sản đến cuối tháng 3 ở mức 1,34 triệu tỷ đồng. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước giảm 82% xuống 10.213 tỷ đồng, trong khi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) khác tăng 41%, lên 130.669 tỷ đồng.

Cho vay khách hàng tăng hơn 2.000 tỷ đồng. Nợ xấu giảm 6% xuống 8.954 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu giảm từ 0,94% xuống còn 0,88%.

Về nguồn vốn, tiền gửi khách hàng tăng 1% so với đầu năm, lên hơn 1 triệu tỷ đồng. Tiền vay các TCTD khác tăng 60% lên 47.925 tỷ đồng.

Sacombank lãi trước thuế 1.000 tỷ đồng trong quý 1/2021

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank – STB) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2021.

Theo đó, 3 tháng đầu năm 2021, ngân hàng có lãi trước thuế 1.000 tỷ đồng, chỉ tăng 12,3 tỷ so với cùng kỳ năm ngoái, tương đương tăng 1,25%.

Thu nhập lãi thuần quý 1/2021 của Sacombank đạt 3.008 tỷ đồng, tăng 5,9% so với cùng kỳ. Lãi từ hoạt động dịch vụ tăng 16% đạt 837 tỷ; lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư tăng 90,5% đạt 34 tỷ đồng.

Trong khi đó, hoạt động kinh doanh ngoại hối giảm 11%, có lãi 207 tỷ; lãi từ hoạt động khác giảm 18% xuống 58 tỷ đồng.

Tại ngày 31/3/2021, tổng tài sản Sacombank đạt 497.427 tỷ đồng, tăng 1% so với đầu năm. Dư nợ cho vay khách hàng tăng 4,9% đạt 356.974 tỷ đồng. Tiền gửi khách hàng tăng 0,74% đạt 431.137 tỷ đồng.

Nợ xấu nội bảng của Sacombank ở mức 5.292 tỷ, giảm 488 tỷ trong 3 tháng đầu năm. Theo đó, tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ cho vay giảm từ 1,7% xuống 1,48%.

Doanh thu gấp gần 3 lần, Masan High-Tech Materials vẫn lỗ ròng 293 tỷ đồng

Masan High-Tech Materials (UPCoM: MSR) công bố báo cáo tài chính quý I với doanh thu thuần gấp 2,8 lần cùng kỳ đạt 2.963 tỷ đồng, phần lớn là doanh thu bán vonfram với tỷ trọng gần 89%. Giá vốn cũng tăng mạnh khiến lợi nhuận gộp chỉ còn tăng 24% đạt 189 tỷ đồng.

Doanh thu tài chính tăng 150% nhưng các khoản chi phí hoạt động cũng tăng mạnh. Chi phí bán hàng gấp 5,4 lần cùng kỳ và chi phí quản lý doanh nghiệp gấp 6,2 lần cùng kỳ năm ngoái. Công ty không thuyết minh chi tiết các khoản chi phí này.

Chi phí cao đột biến công ty bị lỗ sau thuế 281 tỷ đồng và lỗ ròng 293 tỷ, tăng lỗ so với kết quả cùng kỳ năm 2020.

Nguồn: NDH, Cafef

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	IJC	Mua	06/05/21	26.25	26.25	0.0%	32.85	25.1%	24.8	-5.5%	Cổ phiếu ổn định trở lại và có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BMI	Quan sát mua	06/05/21	28.3	31-32	Nền bật tăng tốt từ nền 27-27.6 kèm vol cao -> khả năng có nhịp tăng trở lại
2	NTC	Quan sát mua	06/05/21	204.5	240	Nền Doji vol thấp sau nền giảm cô đặc vol cao trước đó cho khả năng phiên giảm này là phiên gom hàng + giá đang quanh MA200 -> cần nền tăng > 210 để cho khả năng bước vào nhịp hồi phục
3	VCS	Quan sát mua	06/05/21	92.3	105	Nền break kênh điều chỉnh và quay trở lại trên MA50 + vol cao trở lại -> khả năng quay lại xu hướng tăng trên MA50

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FPT	Mua	20/04/21	82.9	81.5	1.7%	95	16.6%	78.8	-3%	
2	NLG	Mua	26/04/21	38.4	34.95	9.9%	40	14.4%	33.4	-4%	
3	VSC	Mua	28/04/21	48.3	49.9	-3.2%	55	10%	47	-6%	
4	DGC	Mua	29/04/21	75	70	7.1%	81.8	17%	67	-4%	
5	MWG	Mua	04/05/21	140.9	140.9	0.0%	172	22%	134.6	-4%	
6	STB	Mua	05/05/21	24.7	24.1	2.5%	26.3	9%	22.9	-5%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Danh mục chứng quyền có đảm bảo

Mã chứng quyền	Thông kê giao dịch chứng quyền ngày 05/05/2021									Thông tin chứng quyền				
	Giá phát hành (VND)	Giá đóng cửa (VND)	Tăng/giảm trong ngày (%)	Tăng/giảm so với giá phát hành (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND)	Chênh lệch so với giá đóng cửa	CTCKPH	CKCS	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2016	2,580	7,650	-3.2%	197%	39,130	48	82,900	6,608	(1,042)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/06/2021
CFPT2101	1,500	5,300	14.0%	253%	26,340	61	82,900	1,446	(3,854)	MBS	FPT	74,500	6.0	05/07/2021
CHDB2101	1,000	2,970	14.7%	197%	44,390	140	29,050	239	(2,731)	KIS	HDB	29,888	5.0	22/09/2021
CHPG2018	1,200	7,350	-1.5%	513%	133,090	9	59,300	7,329	(21)	KIS	HPG	29,999	4.0	14/05/2021
CHPG2020	5,700	38,000	1.3%	567%	1,240	56	59,300	33,386	(4,614)	VND	HPG	26,000	1.0	30/06/2021
CHPG2026	3,350	10,870	-2.1%	224%	7,150	5	59,300	11,405	535	MBS	HPG	36,500	2.0	10/05/2021
CHPG2101	1,050	8,000	8.8%	662%	20,500	140	59,300	3,217	(4,783)	KIS	HPG	46,888	4.0	22/09/2021
CHPG2102	6,600	23,850	-0.6%	261%	8,500	61	59,300	18,447	(5,403)	ACBS	HPG	41,000	1.0	05/07/2021
CHPG2103	3,900	11,900	0.8%	205%	33,820	62	59,300	8,726	(3,174)	VND	HPG	42,000	2.0	06/07/2021
CHPG2104	1,500	8,500	6.3%	467%	32,470	61	59,300	4,887	(3,613)	MBS	HPG	44,800	3.0	05/07/2021
CHPG2105	3,000	13,700	0.4%	357%	29,170	96	59,300	8,768	(4,932)	HCM	HPG	42,000	2.0	09/08/2021
CKDH2001	1,400	2,700	-0.7%	93%	21,240	9	36,550	2,585	(115)	KIS	KDH	26,222	4.0	14/05/2021
CKDH2002	1,600	3,940	5.1%	146%	49,210	103	36,550	2,346	(1,594)	KIS	KDH	27,333	4.0	16/08/2021
CKDH2101	1,000	3,240	12.1%	224%	23,200	140	36,550	743	(2,497)	KIS	KDH	33,333	5.0	22/09/2021
CKDH2102	2,800	4,520	0.0%	61%	12,840	100	36,550	2,818	(1,702)	MBS	KDH	31,100	2.0	13/08/2021
CMBB2010	4,600	16,000	4.6%	248%	34,860	40	31,700	15,738	(262)	SSI	MBB	16,000	1.0	14/06/2021
CMBB2101	1,600	6,550	15.9%	309%	64,770	62	31,700	2,897	(3,653)	VND	MBB	26,000	2.0	06/07/2021
CMSN2009	1,200	3,690	3.4%	208%	16,950	9	96,000	3,438	(252)	KIS	MSN	61,999	9.9	14/05/2021
CMSN2101	1,050	3,200	7.0%	205%	36,730	140	96,000	168	(3,032)	KIS	MSN	99,999	20.0	22/09/2021
CMSN2102	1,000	3,050	6.6%	205%	30,940	140	96,000	42	(3,008)	KIS	MSN	111,111	20.0	22/09/2021
CMWG2013	12,000	26,700	1.3%	123%	2,140	56	140,900	22,608	(4,092)	VND	MWG	96,000	2.0	30/06/2021
CMWG2015	1,900	4,090	3.3%	115%	14,900	5	140,900	4,093	3	HCM	MWG	100,000	10.0	10/05/2021
CMWG2016	1,700	3,610	4.9%	112%	32,780	36	140,900	3,313	(297)	HCM	MWG	108,000	10.0	10/06/2021
CMWG2101	2,400	3,900	13.0%	63%	20,310	62	140,900	2,433	(1,467)	VND	MWG	117,000	10.0	06/07/2021
CMWG2102	3,000	7,000	7.7%	133%	18,670	89	140,900	4,322	(2,678)	VCI	MWG	120,000	5.0	02/08/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMWG2103	1,900	3,480	12.3%	83%	22,700	61	140,900	1,299	(2,181)	MBS	MWG	128,500	10.0	05/07/2021
CMWG2104	2,400	5,900	13.5%	146%	29,290	(44)	140,900	(45)	(5,945)	ACBS	MWG	135,000	10.0	22/03/2021
CMWG2105	2,950	4,290	0.0%	45%	84,880	114	140,900	1,527	(2,763)	MBS	MWG	131,500	8.0	27/08/2021
CNVL2003	1,000	7,080	1.9%	608%	107,410	37	133,000	6,986	(94)	KIS	NVL	63,979	9.9	11/06/2021
CNVL2101	1,000	5,090	6.0%	409%	23,940	140	133,000	3,522	(1,568)	KIS	NVL	77,999	15.8	22/09/2021
CPNJ2101	1,700	2,300	0.4%	35%	32,340	62	97,000	1,948	(352)	VND	PNJ	78,000	9.9	06/07/2021
CPNJ2102	2,000	4,460	10.4%	123%	8,390	89	97,000	3,486	(974)	VCI	PNJ	80,000	5.0	02/08/2021
CPNJ2103	2,900	4,130	4.6%	42%	14,480	44	97,000	3,681	(449)	MBS	PNJ	78,800	5.0	18/06/2021
CREE2006	1,500	2,750	14.1%	83%	34,760	5	52,800	0	(2,750)	HCM	REE	66,002	4.0	10/05/2021
CREE2101	2,300	3,400	14.5%	48%	37,320	62	52,800	1,247	(2,153)	VND	REE	48,000	4.0	06/07/2021
CSBT2101	1,100	2,300	4.6%	109%	35,640	140	19,950	13	(2,287)	KIS	SBT	24,666	5.0	22/09/2021
CSTB2007	1,500	6,780	3.7%	352%	51,420	22	24,700	6,858	78	KIS	STB	10,999	2.0	27/05/2021
CSTB2010	1,100	6,310	3.4%	474%	64,080	37	24,700	6,364	54	KIS	STB	11,999	2.0	11/06/2021
CSTB2014	3,800	12,680	3.1%	234%	52,720	40	24,700	12,728	48	SSI	STB	12,000	1.0	14/06/2021
CSTB2101	1,000	6,500	9.2%	550%	21,880	140	24,700	1,591	(4,909)	KIS	STB	21,999	2.0	22/09/2021
CSTB2102	2,000	8,000	-2.4%	300%	34,600	30	24,700	6,732	(1,268)	MBS	STB	18,000	1.0	04/06/2021
CSTB2103	1,400	6,970	9.8%	398%	48,350	96	24,700	3,401	(3,569)	HCM	STB	18,000	2.0	09/08/2021
CSTB2104	4,000	5,890	0.0%	47%	24,210	114	24,700	2,290	(3,600)	MBS	STB	22,900	1.0	27/08/2021
CTCB2012	5,400	24,320	11.8%	350%	86,480	86	45,950	24,061	(259)	SSI	TCB	22,000	1.0	30/07/2021
CTCB2101	5,000	18,300	12.3%	266%	29,040	153	45,950	15,230	(3,070)	ACBS	TCB	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2102	2,300	8,080	20.2%	251%	53,210	62	45,950	5,041	(3,039)	VND	TCB	36,000	2.0	06/07/2021
CTCB2103	2,900	9,000	14.7%	210%	57,580	96	45,950	5,325	(3,675)	HCM	TCB	35,500	2.0	09/08/2021
CTCH2001	1,400	590	-1.7%	-58%	51,230	9	22,500	1	(589)	KIS	TCH	22,888	3.9	14/05/2021
CTCH2003	1,600	2,390	0.0%	49%	29,660	103	22,500	141	(2,249)	KIS	TCH	23,999	3.9	16/08/2021
CTCH2101	1,000	2,850	3.3%	185%	8,700	140	22,500	188	(2,662)	KIS	TCH	24,666	3.9	22/09/2021
CVHM2008	1,400	2,950	-1.7%	111%	46,540	37	99,600	1,091	(1,859)	KIS	VHM	88,888	10.0	11/06/2021
CVHM2101	1,100	3,440	11.3%	213%	25,500	140	99,600	142	(3,298)	KIS	VHM	106,888	16.0	22/09/2021
CVHM2102	2,300	3,850	4.1%	67%	32,590	62	99,600	1,292	(2,558)	VND	VHM	87,000	10.0	06/07/2021
CVHM2103	1,650	3,350	-4.3%	103%	22,580	30	99,600	677	(2,673)	MBS	VHM	93,000	10.0	04/06/2021
CVHM2104	1,600	3,790	2.4%	137%	58,270	96	99,600	436	(3,354)	HCM	VHM	98,000	10.0	09/08/2021
CVHM2105	1,500	2,360	0.0%	57%	33,930	100	99,600	192	(2,168)	MBS	VHM	105,000	8.0	13/08/2021
CVIC2005	1,500	3,700	1.1%	147%	26,050	37	133,700	2,706	(994)	KIS	VIC	106,868	10.0	11/06/2021
CVIC2101	1,000	3,760	7.1%	276%	14,860	140	133,700	514	(3,246)	KIS	VIC	126,888	20.0	22/09/2021
CVIC2102	1,800	4,500	8.4%	150%	4,880	30	133,700	3,388	(1,112)	MBS	VIC	100,000	10.0	04/06/2021
CVJC2006	1,000	1,340	5.5%	34%	20,930	37	124,500	682	(658)	KIS	VJC	111,111	20.0	11/06/2021
CVNM2011	1,100	1,300	10.2%	18%	71,110	37	92,000	(0)	(1,300)	KIS	VNM	133,333	16.3	11/06/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVNM2101	1,100	2,560	6.7%	133%	9,920	140	92,000	0	(2,560)	KIS	VNM	126,888	19.8	22/09/2021
CVNM2102	1,700	2,520	2.0%	48%	44,160	62	92,000	0	(2,520)	VND	VNM	108,994	9.9	06/07/2021
CVNM2103	1,700	2,630	4.8%	55%	26,230	44	92,000	0	(2,630)	MBS	VNM	104,000	10.0	18/06/2021
CVNM2104	1,480	1,990	0.0%	34%	85,280	131	92,000	59	(1,931)	MBS	VNM	103,000	10.0	13/09/2021
CVPB2015	5,600	35,500	4.4%	534%	42,080	86	60,600	34,731	(769)	SSI	VPB	26,000	1.0	30/07/2021
CVPB2101	2,900	12,600	1.6%	334%	8,260	62	60,600	11,867	(733)	VND	VPB	37,000	2.0	06/07/2021
CVPB2102	2,800	12,800	7.6%	357%	18,020	30	60,600	12,581	(219)	MBS	VPB	35,500	2.0	04/06/2021
CVPB2103	2,700	13,000	4.0%	381%	28,090	96	60,600	12,153	(847)	HCM	VPB	36,500	2.0	09/08/2021
CVPB2104	2,500	4,510	0.0%	80%	15,210	114	60,600	3,998	(512)	MBS	VPB	49,000	3.0	27/08/2021
CVRE2009	1,400	1,020	-1.9%	-27%	67,810	22	31,600	139	(881)	KIS	VRE	30,999	5.0	27/05/2021
CVRE2011	1,500	1,490	1.4%	-1%	24,990	37	31,600	86	(1,404)	KIS	VRE	31,888	4.0	11/06/2021
CVRE2013	5,000	8,400	0.1%	68%	42,780	86	31,600	4,277	(4,123)	SSI	VRE	27,500	1.0	30/07/2021
CVRE2101	1,200	3,000	14.1%	150%	39,790	140	31,600	181	(2,819)	KIS	VRE	34,567	4.0	22/09/2021
CVRE2102	1,800	2,550	6.3%	42%	57,700	62	31,600	469	(2,081)	VND	VRE	30,000	4.0	06/07/2021
CVRE2103	1,300	2,960	18.4%	128%	101,660	96	31,600	262	(2,698)	HCM	VRE	32,000	4.0	09/08/2021
CVRE2104	3,000	3,750	0.0%	25%	104,950	100	31,600	187	(3,563)	MBS	VRE	34,300	2.0	13/08/2021

Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý*	Ngày ra báo cáo	Lợi nhuận 2021F (tỷ)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F	Cổ tức dự kiến**	
VNM	(New)	HOSE	92,000	128,000	04/05/2021	10,488	4,972	16,501	30%	20%	25.8	7.8	45%
CTD	(New)	HOSE	62,600	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7	10%
STK	(New)	HOSE	32,850	41,000	28/04/2021	187	2,211	14,974	15%	10%	18.6	2.7	-
DHG	(New)	HOSE	103,000	100,400	28/04/2021	742	5,676	28,774	20%	16%	18.1	3.6	30%
PNJ	(New)	HOSE	97,000	116,000	27/04/2021	1,538	6,762	27,589	25%	16%	17.2	4.2	20%
HPG		HOSE	59,300	52,900	27/04/2021	16,753	5,038	22,193	23%	12%	10.5	2.4	5%
FPT		HOSE	82,900	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5	20%
DGW		HOSE	117,200	103,700	13/04/2021	425	9,881	35,452	28%	11%	10.5	2.8	20%
VHC		HOSE	36,200	48,900	12/04/2021	951	5,188	31,003	12%	17%	9.4	1.6	-
ACV		UPCOM	72,900	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7	6%
MSN		HOSE	96,000	110,800	08/04/2021	2,209	1,890	16,195	13%	2%	58.7	6.9	-
ANV		HOSE	22,300	26,000	05/04/2021	281	2,202	18,506	12%	6%	11.8	1.4	-
REE		HOSE	52,800	62,100	02/04/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4	0%
PLX		HOSE	50,900	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7	30%
SBT		HOSE	19,950	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2	5%

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

MPC		UPCOM	35,000	44,700	25/03/2021	762	3,811	27,801	14%	8%	11.7	1.6	-
FMC		HOSE	31,450	43,900	18/03/2021	236	4,014	21,355	17%	12%	10.0	1.9	-
GVR		HOSE	25,250	40,200	17/03/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1	3%
VRE		HOSE	31,600	43,400	12/03/2021	3,135	1,423	12,382	10%	7%	29.2	3.3	-
TCM		HOSE	101,400	66,000	11/03/2021	287	4,630	28,532	16%	9%	12.5	2.0	-
MWG		HOSE	140,900	140,600	08/03/2021	4,546	10,036	41,716	24%	9%	14.0	3.4	15%
GAS		HOSE	85,500	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7	35%
MSH		HOSE	53,900	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8	-
GMD		HOSE	35,100	54,800	24/02/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	12.8	1.0	10%
NLG		HOSE	38,400	39,000	24/02/2021	966	3,763	26,600	14%	7%	10.4	1.5	5%
TNG		HOSE	21,400	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5	-
GIL		HOSE	78,000	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3	-
GTN		HOSE	18,250	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3	0%
IMP		HOSE	72,500	59,400	21/01/2021	210	3,144	27,758	12%	10%	18.9	2.3	20%
FRT		HOSE	28,050	37,700	20/01/2021	28	350	15,466	2%	1%	62.0	1.4	10%
VCB		HOSE	101,200	113,000	19/01/2021	18,436	4,971	31,498	17%	1%	22.7	3.6	0%
ACB		HOSE	35,300	32,300	19/01/2021	8,912	4,123	20,313	23%	2%	7.8	3.6	0%
TCB		HOSE	45,950	26,700	19/01/2021	15,022	4,292	25,693	18%	4%	6.5	1.1	0%
VHM		HOSE	99,600	102,000	19/01/2021	35,222	10,530	42,470	37%	12%	9.8	2.4	-
KDH		HOSE	36,550	29,400	19/01/2021	1,763	3,182	17,973	19%	8%	8.5	1.5	-
SAB		HOSE	160,400	182,900	19/01/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1	35%
LHG		HOSE	37,550	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0	-
PHR		HOSE	51,900	67,650	19/01/2021	1,105	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1	30%
PVS		HNX	21,600	16,100	19/01/2021	928	1,843	27,820	7%	3%	8.7	0.6	5%
PLX		HOSE	50,900	56,200	19/01/2021	3,917	2,905	21,808	17%	7%	19.3	2.6	30%
CTR		UPCOM	83,500	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6	10%
POW		HOSE	12,700	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0	3%
GEG		HOSE	17,350	19,000	19/01/2021	383	1,184	13,017	14%	5%	16.1	1.5	-
BMP		HOSE	59,600	65,900	19/01/2021	542	6,622	32,553	20%	17%	10.0	2.0	40%
CTD		HOSE	62,600	66,000	19/01/2021	702	8,852	115,000	8%	5%	7.5	0.6	30%
VHC		HOSE	36,200	50,600	14/01/2021	892	5,134	26,696	18%	13%	9.9	1.9	-

* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.

** Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2021 trên mệnh giá.

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Overweight (OW) =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Neutral (N) =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

Underweight (UW) =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Not Rated (NR) = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Phone: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phone: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.